

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2014

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

### Thông tin ngân hàng

<b>Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số</b>	0042/NH - GP	ngày 12 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.	
<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</b>	0100233583	ngày 8 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp, trong đó bản mới nhất được cấp ngày 02 tháng 10 năm 2014.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Ngô Chí Dũng Ông Bùi Hải Quân Ông Lô Bằng Giang Ông Phùng Khắc Kế Ông Lương Phan Sơn Ông Nguyễn Đức Vinh	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên độc lập Thành viên Thành viên
<b>Ban điều hành</b>	Ông Nguyễn Đức Vinh Ông Nguyễn Thanh Bình Ông Phan Ngọc Hòa Bà Dương Thị Thu Thủy Bà Lưu Thị Thảo Ông Vũ Minh Trường Ông Nguyễn Thành Long Ông Fung Kai Jin	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Tầng 1 đến tầng 7, tòa nhà Thủ Đô , Số 72 Trần Hưng Đạo Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày**  
**30 tháng 9 năm 2014**

**Mẫu B02a/TCTD**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2014 Triệu VND</b>	<b>31/12/2013 Triệu VND</b>
<b>A TÀI SẢN</b>			
<b>I Tiền mặt và vàng</b>		<b>1.278.183</b>	<b>1.549.351</b>
<b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>		<b>2.202.409</b>	<b>1.523.596</b>
<b>III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		<b>8.857.824</b>	<b>12.055.421</b>
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		3.516.062	3.319.183
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		5.348.213	8.796.925
3 Dự phòng tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(6.451)	(60.687)
<b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>4</b>	<b>7.184.237</b>	<b>8.508.797</b>
1 Chứng khoán kinh doanh		7.215.172	8.510.340
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(30.935)	(1.543)
<b>VI Cho vay khách hàng</b>		<b>69.943.798</b>	<b>51.869.416</b>
1 Cho vay khách hàng	5	70.902.326	52.474.123
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(958.528)	(604.707)
<b>VII Chứng khoán đầu tư</b>	<b>7</b>	<b>41.736.810</b>	<b>29.167.489</b>
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		40.891.703	28.530.794
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.043.430	636.695
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(198.323)	-
<b>VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>71.831</b>	<b>71.831</b>
5 Đầu tư dài hạn khác		72.304	72.304
6 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(473)	(473)
<b>IX Tài sản cố định</b>		<b>612.659</b>	<b>418.515</b>
1 Tài sản cố định hữu hình		275.097	242.984
<i>a Nguyên giá</i>		571.513	480.816
<i>b Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(296.416)	(237.832)
3 Tài sản cố định vô hình		337.562	175.531
<i>a Nguyên giá</i>		457.495	270.784
<i>b Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(119.933)	(95.253)
<b>X Bất động sản đầu tư</b>		<b>28.354</b>	<b>28.891</b>
1 Nguyên giá bất động sản đầu tư		29.965	29.965
2 Hao mòn bất động sản đầu tư		(1.611)	(1.074)
<b>XI Tài sản có khác</b>		<b>15.709.459</b>	<b>16.071.063</b>
1 Các khoản phải thu		9.544.301	10.865.571
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.490.259	2.954.722
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4 Tài sản có khác		3.102.295	2.857.330
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	9	68.663	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các TS có nội bảng		(427.396)	(606.560)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>147.625.564</b>	<b>121.264.370</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày**  
**30 tháng 9 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B02a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	30/09/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>		-	1.885.457
<b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>10</b>	<b>23.803.059</b>	<b>13.134.052</b>
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		10.794.666	8.081.635
2 Tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác		13.008.393	5.052.417
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>11</b>	<b>100.296.066</b>	<b>83.843.780</b>
<b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác</b>		<b>202.296</b>	<b>50.851</b>
<b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>		<b>74.860</b>	<b>63.737</b>
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>		<b>7.154.250</b>	<b>7.600.755</b>
<b>VII Các khoản nợ khác</b>	<b>12</b>	<b>7.340.723</b>	<b>6.959.041</b>
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.750.179	2.006.498
2 Các khoản phải trả và nợ khác		5.590.544	4.908.974
3 Dự phòng rủi ro khác		-	43.569
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>138.871.254</b>	<b>113.537.673</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>VIII Vốn và các quỹ</b>	<b>13</b>	<b>8.754.310</b>	<b>7.726.697</b>
1 Vốn		6.348.779	5.771.369
a Vốn cổ phần		6.347.410	5.770.000
b Thặng dư vốn cổ phần		1.369	1.369
2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(42.694)	-
3 Các quỹ		527.009	328.295
4 Lợi nhuận chưa phân phối		1.921.216	1.627.033
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>8.754.310</b>	<b>7.726.697</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>147.625.564</b>	<b>121.264.370</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này*

30/09/2014                      31/12/2013  
Triệu VND                      Triệu VND


**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>I</b>	<b>NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>	<b>9.806.874</b>	<b>5.644.148</b>
1	Thư tín dụng	2.817.344	1.339.815
2	Bảo lãnh khác	6.989.530	4.304.333
<b>II</b>	<b>CAM KẾT KHÁC</b>	<b>12.813.030</b>	<b>23.363.837</b>
1	Cam kết khác	12.813.030	23.363.837

Người lập: 

  
Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

  
Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Giám đốc Tài chính

  
Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III**  
**năm 2014**

**Mẫu B03a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	2.814.452	2.629.736	8.656.749	7.619.169
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	14	(1.715.780)	(1.666.356)	(5.132.256)	(5.186.969)
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>	<b>14</b>	<b>1.098.672</b>	<b>963.380</b>	<b>3.524.493</b>	<b>2.432.200</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		253.388	211.453	597.702	548.107
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(76.278)	(74.791)	(206.108)	(293.303)
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>177.110</b>	<b>136.662</b>	<b>391.594</b>	<b>254.804</b>
<b>III Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>		<b>738</b>	<b>7.473</b>	<b>(56.728)</b>	<b>(10.191)</b>
<b>IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>15</b>	<b>(1.985)</b>	<b>36.322</b>	<b>9.636</b>	<b>86.404</b>
<b>V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>16</b>	<b>252.123</b>	<b>(12.747)</b>	<b>433.587</b>	<b>206.761</b>
5 Thu nhập từ hoạt động khác		12.844	38.360	79.402	44.808
6 Chi phí hoạt động khác		(25.006)	(12.983)	(35.302)	(16.230)
<b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>(12.162)</b>	<b>25.377</b>	<b>44.100</b>	<b>28.578</b>
<b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>3.357</b>	<b>3</b>	<b>6.902</b>	<b>43.610</b>
<b>VII Chi phí hoạt động</b>	<b>17</b>	<b>(959.227)</b>	<b>(663.333)</b>	<b>(2.455.294)</b>	<b>(1.809.320)</b>
<b>VIII Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>558.626</b>	<b>493.137</b>	<b>1.898.290</b>	<b>1.232.846</b>
<b>IX Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>53.416</b>	<b>(212.649)</b>	<b>(551.940)</b>	<b>(672.539)</b>
<b>X Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>612.042</b>	<b>280.488</b>	<b>1.346.350</b>	<b>560.307</b>
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(135.108)	(96.576)	(276.009)	(136.822)
<b>XI Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(135.108)</b>	<b>(96.576)</b>	<b>(276.009)</b>	<b>(136.822)</b>
<b>XII Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>476.934</b>	<b>183.912</b>	<b>1.070.341</b>	<b>423.485</b>

Người lập:   
 Nguyễn Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:   
 Lưu Thị Thảo  
 Phó Tổng Giám đốc  
 kiêm Giám đốc Tài chính

  
 Nguyễn Đức Vinh  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này


	<b>Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/9/2014 Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.200.554	7.182.120
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.431.541)	(4.396.763)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	392.912	255.055
04 (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(94.421)	(10.191)
05 Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	448.637	333.281
06 Thu nhập khác nhận được	44.330	25.159
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.285.654)	(1.719.009)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(366.961)	(109.766)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>907.856</b>	<b>1.559.886</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.275.525	1.606.872
10 Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(10.155.047)	(5.724.747)
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	-	57.471
12 Cho vay khách hàng	(18.834.938)	(10.484.613)
13 Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	(316.080)	(189.621)
14 Tài sản hoạt động khác	1.152.257	(4.674.779)
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>		
15 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	(1.885.457)	(1.371.572)
16 Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	10.669.007	(14.314.086)
17 Tiền gửi của khách hàng	16.452.287	27.790.759
18 Phát hành giấy tờ có giá	(446.505)	(1.116.100)
19 Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	11.123	(15.590)
20 Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	151.446	3.335
21 Các khoản nợ hoạt động khác	677.543	2.137.313
22 Chi từ các quỹ	-	(27)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>2.659.017</b>	<b>(4.735.499)</b>

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/9/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(282.804)	(21.808)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.276	7.241
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.666)	(7.489)
04 Tiền (chi)/thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	(4.633)
05 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	6.902	43.610
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(274.292)</b>	<b>16.921</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	2.500.000
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>-</b>	<b>2.500.000</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>	<b>2.384.725</b>	<b>(2.218.578)</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>	<b>5.468.034</b>	<b>17.987.985</b>
<b>VI CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI PHÁT SINH TRONG KỲ</b>	<b>(42.694)</b>	<b>(25.918)</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 18)</b>	<b>7.810.065</b>	<b>15.743.489</b>

Người lập: 

  
 Nguyễn Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

  
 Lưu Thị Thảo  
 Phó Tổng Giám đốc  
 kiêm Giám đốc Tài chính



  
 Nguyễn Đức Vinh  
 Tổng Giám đốc



Handwritten scribble or mark.



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, vốn cổ phần của Ngân hàng là 6.347.410 triệu Đồng Việt Nam. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi tư (164) phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	0104000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2006	Các hoạt động chứng khoán	100%
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank AMC)	0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15 tháng 4 năm 2013	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ( VPB FC)	0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 24 tháng 07 năm 2014	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu	100%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Ngân hàng có 9.212 nhân viên.

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp. Ngân hàng đã áp dụng một cách nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Các giao dịch ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kì hạn gốc không quá 3 tháng.

**(c) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh có thể là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc các chứng khoán khác; là các chứng khoán được Ngân hàng mua và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

**(ii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(d) Các khoản đầu tư tài chính**

**(i) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

*Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư vào công ty con).

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(iii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, khi lập báo cáo tài chính, nếu giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài, Ngân hàng xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ("BTC") ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác

định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Theo Thông tư số 228, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán đầu tư là các trái phiếu Doanh nghiệp chưa niêm yết được xác định tương tự như dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 19/2013/TT – NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành đến hạn của từng năm, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(e) Các khoản cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Các khoản cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung, được trích lập ít nhất mỗi quý một lần.

Theo Quyết định số 02/2013/TT - NHNN do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”), được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2013/TT - NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”), dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc kỳ kế toán (là ngày 30 tháng 09), được tính bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ, đều tại ngày 31 tháng 08, như sau:

<i>Nhóm nợ</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Việc phân loại nhóm nợ cũng như cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 09 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu khách hàng được đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt. Ngân hàng áp dụng phi hồi tố việc thay đổi chính sách kế toán này.

Dự phòng chung tại ngày kết thúc kỳ kế toán (là ngày 30 tháng 09) được tính bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 08.

Theo thông tư 02, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được xử lý bằng dự phòng khi đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi bên vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể ( đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi bên vay chết hoặc mất tích ( đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
• máy móc thiết bị	3 - 7 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
• tài sản cố định khác	4 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm vi tính**

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-7 năm.

**(h) Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ

tròn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(i) Dự phòng**

Dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f) và 3(i), được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được các đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(j) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(k) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Các quỹ dự trữ**

**Ngân hàng và Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng**

Trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng và công ty tài chính phải lập các quỹ dự trữ sau.

	<b>Phân phối hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên Ngân hàng và công ty tài chính. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**Các công ty con khác**

**Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty Quản lý và Khai thác tài sản phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

**Công ty TNHH Chứng khoán – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**

Theo Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	<b>Phân phối hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

**(m) Ghi nhận doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(e) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được lãi.

**(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Thu nhập từ đầu tư**



Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được xác định.

Theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty do Ngân hàng nắm giữ.

**(n) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**(q) Các khoản mục ngoại bảng**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến chắc chắn trong tương lai.

**4. Chứng khoán kinh doanh**

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>6.890.457</b>	<b>8.241.473</b>
▪ Chứng khoán chính phủ	978.885	1.155.608
▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	185.581	344.734
▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	5.725.991	6.741.131
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>324.715</b>	<b>268.867</b>
▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	115.497	-
▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	209.218	268.867
	<b>7.215.172</b>	<b>8.510.340</b>
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(30.935)</b>	<b>(1.543)</b>
	<b>7.184.237</b>	<b>8.508.797</b>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>6.890.457</b>	<b>8.241.473</b>
▪ Chưa niêm yết	6.890.457	8.241.473
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>324.715</b>	<b>268.867</b>
▪ Đã niêm yết	105.367	49.519
▪ Chưa niêm yết	219.348	219.348
	<b>7.215.172</b>	<b>8.510.340</b>

## 5. Cho vay khách hàng

	<b>30/09/2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	70.726.103	52.375.482
Chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	2.418	31.260
Các khoản trả thay khách hàng	3.522	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	163.593	59.831
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6.690	7.550
	<b>70.902.326</b>	<b>52.474.123</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	<b>30/09/2014</b> <b>Triệu VND</b>	%	<b>31/12/2013</b> <b>Triệu VND</b>	%
Ngắn hạn	23.526.567	33,18	24.575.232	46,83
Trung hạn	32.314.560	45,58	18.734.481	35,70
Dài hạn	15.061.199	21,24	9.164.410	17,47
	<b>70.902.326</b>	<b>100,00</b>	<b>52.474.123</b>	<b>100,00</b>

## 6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	<b>30/09/2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>Triệu VND</b>
Dự phòng chung	511.838	386.254
Dự phòng cụ thể	446.690	218.453
	<b>958.528</b>	<b>604.707</b>

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	<b>Giai đoạn từ</b> <b>ngày 1/1/2014</b> <b>đến ngày</b> <b>30/9/2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ</b> <b>ngày 1/1/2013</b> <b>đến ngày</b> <b>30/9/2013</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	386.254	256.536
Ảnh hưởng do hợp nhất công ty con lần đầu	5.740	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	119.844	89.623
Số dư cuối kỳ	<b>511.838</b>	<b>346.159</b>

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/9/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND
Số dư đầu năm	218.453	123.646
Ảnh hưởng do hợp nhất công ty con lần đầu	3.509	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	540.808	321.392
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(316.080)	(189.635)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>446.690</b>	<b>255.403</b>

## 7. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	16.300.689	4.788.735
▪ Tín phiếu Kho bạc và tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	5.260.168	4.126.630
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.724.762	6.410.670
▪ Trái phiếu, kỳ phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	10.507.684	13.106.359
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(70.984)	-
	<b>40.722.319</b>	<b>28.432.394</b>
<b>Chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.043.430	636.695
▪ Dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt	(127.339)	-
	<b>916.091</b>	<b>636.695</b>
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.400	8.400
▪ Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	90.000	90.000
	<b>98.400</b>	<b>98.400</b>
	<b>41.736.810</b>	<b>29.167.489</b>

## 8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	<b>30/09/2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>Triệu VND</b>
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc (i)	72.304	72.304
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (ii)	(473)	(473)
	<b>71.831</b>	<b>71.831</b>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<b>30/09/2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>Triệu VND</b>
Đầu tư vào các tổ chức tài chính đã niêm yết	38.366	38.366
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế chưa niêm yết	33.938	33.938
	<b>72.304</b>	<b>72.304</b>

(ii) Biến động dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn như sau:

	<b>Giai đoạn từ</b> <b>ngày 1/1/2014</b> <b>đến ngày</b> <b>30/9/2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ</b> <b>ngày 1/1/2013</b> <b>đến ngày</b> <b>30/9/2013</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	473	473
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<b>473</b>	<b>473</b>

## 9. Lợi thế thương mại

	<b>30/09/2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Tổng giá trị lợi thế thương mại</b>	<b>74.905</b>	-
<b>Thời gian phân bổ</b>	36 tháng	-
▪ Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	-	-
▪ Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	74.905	-
<b>Lợi thế thương mại tăng trong kỳ</b>	-	-
▪ Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
▪ Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
<b>Lợi thế thương mại giảm trong kỳ</b>	<b>6.242</b>	-
▪ LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
▪ Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	6.242	-
▪ Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
<b>Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ</b>	<b>68.663</b>	-

#### 10. Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>76.637</b>	<b>94.966</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	68.953	65.035
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.684	29.931
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>10.718.029</b>	<b>7.986.669</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.625.000	5.734.429
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.093.029	2.252.240
<b>Tiền vay</b>	<b>13.008.393</b>	<b>5.052.417</b>
Tiền vay bằng VND	9.149.152	2.882.553
Tiền vay bằng ngoại tệ	3.859.241	2.169.864
	<b>23.803.059</b>	<b>13.134.052</b>

#### 11. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>7.139.440</b>	<b>5.662.433</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.544.876	5.314.409
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	594.564	348.024
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>92.670.443</b>	<b>77.847.950</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	84.391.688	71.106.552
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.278.755	6.741.398
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>95.699</b>	<b>44.626</b>
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	92.625	44.544
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	3.074	82
<b>Tiền ký quỹ</b>	<b>390.484</b>	<b>288.771</b>
Tiền ký quỹ bằng VND	251.950	223.969
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	138.534	64.802
	<b>100.296.066</b>	<b>83.843.780</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	<b>30/09/2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>Triệu VND</b>
Tổ chức kinh tế	34.612.951	25.168.793
Cá nhân	60.726.020	54.446.288
Đối tượng khác	4.957.095	4.228.699
	<b>100.296.066</b>	<b>83.843.780</b>

## 12. Các khoản nợ khác

	<b>30/09/2014</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>Triệu VND</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	1.750.179	2.006.498
Các khoản phải trả và công nợ khác	5.590.544	4.908.974
▪ Các khoản phải trả nội bộ	252.862	158.965
▪ Các khoản phải trả bên ngoài	5.169.994	4.483.087
▪ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	167.688	266.922
Dự phòng rủi ro khác	-	43.569
▪ Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	43.569
	<b>7.340.723</b>	<b>6.959.041</b>

### 13. Vốn và các quỹ

#### (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.770.000	1.369	53.944	274.316	35	1.627.033	-	7.726.697
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.070.341	-	1.070.341
Cổ phiếu thưởng	27.526	-	(27.526)	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	549.884	-	-	-	-	(549.884)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	75.407	150.817	-	(226.224)	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh	-	-	-	-	-	-	(42.694)	(42.694)
Hoạt động khác	-	-	8	8	-	(50)	-	(34)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2014</b>	<b>6.347.410</b>	<b>1.369</b>	<b>101.833</b>	<b>425.141</b>	<b>35</b>	<b>1.921.216</b>	<b>(42.694)</b>	<b>8.754.310</b>

9 tháng đầu năm 2014, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và các công ty con (“VPBank”) là 1.070 tỷ đồng, tăng so với 9 tháng đầu năm 2013 (lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2013 là 423 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do tăng trưởng tín dụng tốt làm cho thu nhập lãi thuần của ngân hàng tăng 1.092 tỷ đồng tương ứng với 45% từ 2.432 tỷ đồng lên thành 3.524 tỷ đồng. Các chi phí khác cũng gia tăng nhưng với tốc độ chậm hơn với tốc độ tăng của thu nhập lãi thuần nên lợi nhuận của VPBank tăng lên.



**(b) Vốn cổ phần**

	30/09/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	634.741.000	6.347.410	577.000.000	5.770.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	634.741.000	6.347.410	577.000.000	5.770.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	634.741.000	6.347.410	577.000.000	5.770.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Ngày 12 tháng 2 năm 2014, Ngân hàng đã nhận được công văn của Ngân hàng nhà nước về việc chấp thuận tăng vốn điều lệ của ngân hàng từ 5.770.000 triệu đồng lên 6.347.410 triệu đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 27.526 triệu đồng và trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận giữ lại là 549.884 triệu đồng.

**14. Thu nhập lãi thuần**

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/9/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>		
Tiền gửi và cho vay TCTD	222.005	684.566
Cho vay khách hàng	5.571.451	4.793.961
Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ	2.538.976	2.018.077
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	67.057	48.862
Thu nhập lãi khác	257.260	73.703
	<b>8.656.749</b>	<b>7.619.169</b>
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</b>		
Các khoản tiền gửi của khách hàng	4.166.210	4.324.816
Các khoản tiền vay	423.124	564.397
Phát hành giấy tờ có giá	537.820	257.292
Chi phí lãi khác	5.102	40.464
	<b>5.132.256</b>	<b>5.186.969</b>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>3.524.493</b>	<b>2.432.200</b>

**15. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh**

	<b>Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/9/2014 Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26.025	131.807
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Dự phòng)/hoàn nhập dự phòng giảm giá mua bán chứng khoán kinh doanh	(10.975) (5.414)	(45.966) 563
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>9.636</b>	<b>86.404</b>

**16. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	<b>Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/9/2014 Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	472.058	469.941
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(38.471)	(263.180)
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>433.587</b>	<b>206.761</b>

**17. Chi phí hoạt động**

	<b>Giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/9/2014 Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND</b>
Thuế, lệ phí và phí	3.674	5.122
Chi phí cho nhân viên	1.317.090	831.935
Chi phí tài sản	422.655	280.491
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	655.603	648.356
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	56.272	43.416
	<b>2.455.294</b>	<b>1.809.320</b>

## 18. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.278.183	1.549.351
Tiền gửi tại NHNNVN	2.202.409	1.523.596
Tiền gửi không kì hạn tại các tổ chức tín dụng khác	796.905	1.168.103
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.140.250	745.360
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.392.318	481.624
	<b>7.810.065</b>	<b>5.468.034</b>

## 19. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	01/01/2014 Triệu VND	Ảnh hưởng do hợp nhất công ty con lần đầu Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/09/2014 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	23.921	3	30.451	(48.418)	5.957
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.926	1.054	276.008	(366.961)	130.027
Các loại thuế khác	17.649	-	90.373	(81.548)	26.474
	<b>261.496</b>	<b>1.057</b>	<b>396.832</b>	<b>(496.927)</b>	<b>162.458</b>

Số thuế phải nộp trong 9 tháng đầu năm 2014 bao gồm 167.688 triệu VND phải trả cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 12) và 5.230 triệu VND phải thu do nộp thừa Ngân sách Nhà nước.

## 20. Thuyết minh công cụ tài chính

### Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

### Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HDQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HDQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng quản lý tài sản có/tài sản nợ (ALCO) và Hội đồng Quản lý Rủi ro (RCO), các hội đồng này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HDQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HDQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

**(i) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cơ cấu về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng nguồn rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP) theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Tỷ lệ thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Tỷ lệ thanh khoản tối thiểu giữa các tài sản có tính thanh khoản cao như tiền và các khoản tương đương tiền, trái phiếu chính phủ, trái phiếu niêm yết và tổng nợ phải trả là 15%.
- Tỷ lệ tối thiểu giữa tài sản phải thu và công nợ phải trả trong vòng 7 ngày làm việc kế tiếp bằng 1

	<b>30/09/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Tỷ lệ thanh khoản trong vòng 7 ngày tiếp theo (%)	270.63%	182.08%

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014  
 (Triệu VND)

	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền và vàng	-	-	1.278.183	-	-	-	-	1.278.183
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.202.409	-	-	-	-	2.202.409
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.451	-	3.092.420	1.440.250	4.323.967	1.187	-	8.864.275
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	7.215.172	-	-	-	-	7.215.172
Cho vay khách hàng - gộp	2.123.717	3.451.372	2.975.861	6.184.213	14.759.299	27.960.750	13.447.114	70.902.326
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.162.226	2.142.253	8.121.665	23.810.589	4.698.400	41.935.133
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	72.304	72.304
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	641.013	641.013
Tài sản tài chính khác – gộp	106.534	-	11.399.943	-	2.764.404	1.728.974	137.000	16.136.855
	<b>2.236.702</b>	<b>3.451.372</b>	<b>31.326.214</b>	<b>9.766.716</b>	<b>29.969.335</b>	<b>53.501.500</b>	<b>18.995.831</b>	<b>149.247.670</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	16.576.964	6.011.432	1.115.786	97.425	1.452	23.803.059
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.045.727	22.200.865	34.943.980	10.104.181	1.313	100.296.066
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	202.296	-	-	-	-	202.296
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	74.860	-	74.860
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	95.550	-	-	4.558.700	2.500.000	7.154.250
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	4.029.189	-	3.201.427	110.107	-	7.340.723
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>53.949.726</b>	<b>28.212.297</b>	<b>39.261.193</b>	<b>14.945.273</b>	<b>2.502.765</b>	<b>138.871.254</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>2.236.702</b>	<b>3.451.372</b>	<b>(22.623.512)</b>	<b>(18.445.581)</b>	<b>(9.291.858)</b>	<b>38.556.227</b>	<b>16.493.066</b>	<b>10.376.416</b>

**(iii) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

***Quản lý rủi ro thị trường***

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại phòng quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Trong năm 2012, Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát tại Sổ kinh doanh như hạn mức Trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức PV01, hạn mức chênh lệch dòng tiền, Duration ... và sổ Ngân hàng như đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing –Khe hở định giá lại). Khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như VaR, Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi ngân hàng quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- *Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng:* dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.

- *Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE):* giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên bảng mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới Ngân hàng đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền và vàng	-	1.278.183	-	-	-	-	-	-	1.278.183
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	2.202.409	-	-	-	-	-	2.202.409
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.451	-	3.087.920	1.440.250	1.828.841	2.499.626	1.187	-	8.864.275
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	7.215.172	-	-	-	-	-	7.215.172
Cho vay khách hàng - gộp	5.575.089	-	23.677.424	12.987.294	8.434.324	6.444.745	13.481.404	302.046	70.902.326
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	1.141.830	5.502.227	4.039.853	4.222.606	5.664.357	19.264.260	2.100.000	41.935.133
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	72.304	-	-	-	-	-	-	72.304
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	641.013	-	-	-	-	-	-	641.013
Tài sản tài chính khác – gộp	106.534	15.032.964	137.000	-	-	-	860.357	-	16.136.855
	<b>5.688.074</b>	<b>18.166.294</b>	<b>41.822.152</b>	<b>18.467.397</b>	<b>14.485.771</b>	<b>14.608.728</b>	<b>33.607.208</b>	<b>2.402.046</b>	<b>149.247.670</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và tiền vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	16.576.964	6.011.432	699.440	416.346	97.425	1.452	23.803.059
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.050.228	22.200.865	24.693.531	10.245.949	10.104.181	1.313	100.296.067
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	202.296	-	-	-	-	-	-	202.296
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	74.860	-	-	-	-	-	74.860
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	95.000	-	-	3.800.550	3.258.700	-	7.154.250
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	7.230.616	-	-	-	-	110.107	-	7.340.723
	-	<b>7.432.912</b>	<b>49.797.051</b>	<b>28.212.297</b>	<b>25.392.971</b>	<b>14.462.845</b>	<b>13.570.413</b>	<b>2.765</b>	<b>138.871.254</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>5.688.074</b>	<b>10.733.382</b>	<b>(7.974.899)</b>	<b>(9.744.900)</b>	<b>(10.907.200)</b>	<b>145.883</b>	<b>20.036.795</b>	<b>2.399.281</b>	<b>10.376.416</b>

**(iii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD ..) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

***Quản lý rủi ro tiền tệ***

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014  
(Triệu VND)

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>						
Tiền và vàng	659.004	331.298	124.101	43.753	120.027	1.278.183
Tiền gửi tại NHNNVN	1.704.991	497.418	-	-	-	2.202.409
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.849.349	2.960.390	8.685	-	45.851	8.864.275
Chứng khoán kinh doanh – gộp	5.333.486	1.881.686	-	-	-	7.215.172
Cho vay khách hàng – gộp	67.242.693	3.659.633	-	-	-	70.902.326
Chứng khoán đầu tư – gộp	41.935.133	-	-	-	-	41.935.133
Góp vốn, đầu tư dài hạn	72.304	-	-	-	-	72.304
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	641.013	-	-	-	-	641.013
Tài sản tài chính khác – gộp	15.920.830	170.890	42	-	45.093	16.136.855
	<b>139.358.803</b>	<b>9.501.315</b>	<b>132.828</b>	<b>43.753</b>	<b>210.971</b>	<b>149.247.670</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14.843.105	8.959.954	-	-	-	23.803.059
Tiền gửi của khách hàng	91.281.138	7.969.658	765.135	-	280.135	100.296.066
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	8.410.157	(7.242.914)	(872.212)	-	(92.735)	202.296
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	74.860	-	-	-	-	74.860
Phát hành giấy tờ có giá	7.154.250	-	-	-	-	7.154.250
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	7.179.698	155.372	4.250	-	1.403	7.340.723
	<b>128.943.208</b>	<b>9.842.070</b>	<b>(102.827)</b>	<b>-</b>	<b>188.803</b>	<b>138.871.254</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>10.415.595</b>	<b>(340.755)</b>	<b>235.655</b>	<b>43.753</b>	<b>22.168</b>	<b>10.376.416</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>177.583</b>	<b>(229.103)</b>	<b>10.722</b>	<b>13.216</b>	<b>27.516</b>	<b>(66)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>10.593.178</b>	<b>(569.858)</b>	<b>246.377</b>	<b>56.969</b>	<b>49.684</b>	<b>10.376.350</b>

## 21. Số liệu so sánh

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/204/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng ban hành theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, VPBank điều chỉnh lại một số số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 và giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước và sau khi phân loại lại như sau:

(i) Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013

	<b>Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND (Đã phân loại lại)</b>	<b>Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND (Phân loại)</b>	<b>Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.619.169	48.862	7.570.307
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	548.107	(48.862)	596.969
Chi phí hoạt động khác	(16.230)	(3.116)	(13.114)
Chi phí hoạt động, trong đó:	(1.809.320)	3.116	(1.812.436)
- Chi phí lương và các chi phí liên quan	(831.935)	(55)	(831.880)
- Chi phí hoạt động quản lý công vụ	(648.356)	3.171	(651.527)
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
▪ Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.182.120	48.862	7.133.258
▪ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	255.055	(48.862)	303.917
▪ Thu nhập khác nhận được	25.159	(3.116)	28.275
▪ Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(1.719.009)	3.116	(1.722.125)

(ii) Giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013

Giai đoạn từ ngày 1/7/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND (Đã phân loại lại)	Giai đoạn từ ngày 1/7/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND (Phân loại)	Giai đoạn từ ngày 1/7/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)
---	--	---

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.629.736	13.645	2.616.091
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	211.453	(13.645)	225.098
Chi phí hoạt động khác	(12.983)	(2.040)	(10.943)
Chi phí hoạt động	(663.333)	2.040	(665.373)

Người lập: 

  
Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
Lưu Thị Thảo  
Phó Tổng Giám đốc  
kiểm Giám đốc Tài chính



  
Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc